

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**HUYỆN CHÂU THÀNH**  
**TỈNH SÓC TRĂNG**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **48/2020/DS – ST**

Ngày: 04/11/2020

“V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG**

***Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Kim Sa Pha**

*Các hội thẩm nhân dân:*

1. Ông **Nguyễn Văn Ngur**

2. Ông **Ông Lâm Ngọc Hà**

*Thư ký phiên tòa:* Bà **Phạm Thị Cẩm Vân** – Thư ký Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

*Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:*  
Bà **Kim Cẩm Hương** – Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 122/2020/TLST – DS ngày 09/7/2020; Về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 157/2020/QĐXXST – DS ngày 18 tháng 9 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 129/2020/QĐST – DS ngày 14 tháng 10 năm 2020; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Đức T**, sinh năm 1982. Địa chỉ: Số 338, Quốc lộ 1A, ấp C, xã K, huyện CT, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

- *Bị đơn:* Bà **Trà Thị H**, sinh năm 1976. Địa chỉ: ấp C, xã K, huyện CT, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Nguyễn Văn C**, sinh năm 1975. Địa chỉ: ấp C, xã K, huyện CT, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện ngày 10 tháng 6 năm 2020, các chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa ngày hôm nay nguyên ông **Nguyễn Đức T** trình bày ý kiến:

Vào ngày 09/02/2018, ông có cho bà **Trà Thị H** vay số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay là 01 năm, lãi trả hàng tháng. Sau khi vay số tiền 50.000.000 đồng thì bà **H** trả lãi đầy đủ hàng tháng. Tiếp tục đến ngày 28/01/2019 thì bà **H** vay thêm của ông số tiền 170.000.000 đồng lãi suất

1%/tháng, thời hạn vay là 01 năm, lãi trả hàng tháng, tổng cộng số tiền bà H vay của ông là 220.000.000 đồng, khi vay tiền giữa ông và bà H đều làm hợp đồng, bà H ký tên, lăn tay vào hợp đồng vay và bà H có giao cho ông một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do ông Nguyễn Văn C, bà Trà Thị H đứng tên được cấp vào ngày 29/02/2016 để đảm bảo cho việc trả tiền vốn và lãi vay. Nhưng sau khi vay thêm số tiền 170.000.000 đồng thì bà H không trả lãi của 02 khoảng vay, nên ông đã nhiều lần đến nhà yêu cầu bà H trả lại số tiền vốn và lãi vay nhưng bà H có tình né tránh và bỏ trốn khỏi địa phương.

Nay ông khởi kiện, yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết buộc bà Trà Thị H trả cho ông số tiền vốn vay còn nợ lại là 220.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 28/01/2019 đến ngày 28/06/2020 tính là 17 tháng với số tiền lãi là 37.400.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất từ ngày 28/6/2020 đến phiên tòa xét xử sơ thẩm hôm nay. Tổng cộng số tiền vốn và lãi bà Trà Thị H phải thanh toán cho ông là 257.400.000 đồng, khi bà H thanh toán xong số tiền vốn và lãi cho ông thì ông sẽ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do ông Nguyễn Văn C, bà Trà Thị H đứng tên được cấp vào ngày 29/02/2016 cho bà H.

*\* Theo biên bản hòa giải ngày 05/8/2020; Biên bản hòa giải ngày 28/8/2020, các chứng cứ có trong hồ sơ bị đơn bà Trà Thị H trình bày ý kiến:*

Bà không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đức T yêu cầu bà thanh toán số tiền vay 220.000.000 đồng và tiền lãi 17 tháng là 37.400.000 đồng. Bởi vì, vào ngày 28/4/2017 bà chỉ có vay của ông T số tiền là 25.000.000 đồng, khi vay tiền thì ông T không có nói tiền lãi suất bao nhiêu nhưng sau đó ông T có nói là tiền của bọn xã hội đen ở Phụng Hiệp ông lấy dùm nên bà phải trả lãi, hàng tháng ông T có kêu bà nộp tiền lãi cho ông T vào Ngân hàng Sacombank Châu Thành mà ông T vay nợ. Sau đó, bà không có tiền vốn, lãi trả cho ông T nên ông T kêu bà lại nhà ông T ký tên, lăn tay vào hợp đồng vay nợ số tiền 50.000.000 đồng nên bà đã ký tên, lăn tay vào hợp đồng vay. Đến khoảng gần 01 năm sau nữa thì ông T kêu bà đến nhà ông T trả tiền vốn, lãi 50.000.000 đồng nhưng bà không có tiền trả nên ông T kêu thành phần xã hội đen gây áp lực và buộc bà ký tên, lăn tay vào hợp đồng vay và thế chấp tài sản, do bà sợ mấy người xã hội đen đe dọa nên bà phải ký tên, lăn tay nhận nợ vay của ông T số tiền 170.000.000 đồng, nhưng thực tế bà chỉ có vay của ông T số tiền 25.000.000 đồng.

Nay bà chỉ đồng ý trả cho ông Nguyễn Đức T số tiền vốn vay 25.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 28/4/2017 cho đến nay nhưng phải trừ số tiền lãi bà đã trả thay cho ông T tại Ngân hàng Sacombank, chi nhánh Châu Thành như các biên lai nộp tiền bà đã nộp cho Tòa án. Đồng thời, yêu cầu ông T giao trả lại cho bà một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do ông Nguyễn Văn C, bà Trà Thị H đứng tên được cấp vào ngày 29/02/2016.

*\* Theo Biên bản hòa giải ngày 28/8/2020, các chứng cứ có trong hồ sơ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình ông Nguyễn Văn C trình bày ý kiến:*

Vào ngày 28/4/2017, ông có vay của ông T số tiền 60.000.000 đồng và giao cho ông T một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do ông Nguyễn Văn C, bà Trà Thị H đứng tên được cấp vào ngày 29/02/2016. Sau đó, ông đã trả xong số tiền 60.000.000 đồng vay cho ông T, nhưng ông T không trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nêu trên cho ông. Đến nay ông T khởi kiện vợ ông bà H cho rằng vay số tiền của ông T 220.000.000 đồng và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do ông và bà H đứng tên được cấp vào ngày 29/02/2016 là không đúng sự thật, việc bà H vay tiền của ông T hoàn toàn ông không biết và không liên quan đến ông.

*\* Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:* Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án; Các đương sự đã thực hiện đầy đủ, quyền và nghĩa vụ của mình theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và giấy triệu tập của Tòa án. Riêng đối với bị đơn bà Trà Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đức T đối với bị đơn bà Trà Thị H, buộc bị đơn bà Trà Thị H có nghĩa vụ thanh toán số tiền vốn và lãi vay cho nguyên đơn ông T số tiền 257.400.000 đồng nhưng trừ số tiền lãi 08 tháng bà H đã trả thay cho ông T tại Ngân hàng Sacombank Châu Thành là 13.060.000 đồng (làm tròn), đồng thời buộc ông T giao trả lại cho ông C, bà H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do ông Nguyễn Văn C, bà Trà Thị H đứng tên được cấp vào ngày 29/02/2016.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến trình bày của đương sự. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay bị đơn bà Trà Thị H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn bà Trà Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C theo quy định.

[2] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn ông Nguyễn Đức T cho rằng, cho bị đơn bà Trà Thị H vay hai lần, lần thứ nhất ngày 09/02/2018 cho vay 50.000.000 đồng, lần thứ hai ngày 28/01/2019 cho vay 170.000.000 đồng, tổng số tiền là

220.000.000 đồng, việc cho vay có làm hợp đồng, bà H có ký tên, lăn tay, lãi suất thỏa thuận cho vay là 1%/tháng, đóng lãi hàng tháng, thời hạn vay là 01 năm, để đảm bảo cho việc thanh toán tiền vốn và lãi thì bà H có giao cho ông T giữ 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do ông Nguyễn Văn C, bà Trà Thị H đứng tên được cấp vào ngày 29/02/2016. Còn bị đơn bà Trà Thị H cho rằng vào ngày 28/4/2017 có vay của ông T số tiền 25.000.000 đồng, khi vay hai bên không có thỏa thuận lãi suất, nhưng bà biết là vay nóng tiền của ông T, sau khi vay do bà không có khả năng trả tiền vốn với tiền lãi nên đến ngày 09/02/2018 thì ông T tính tiền vốn và lãi là 50.000.000 đồng và bắt bà ký tên, lăn tay vào hợp đồng cho vay do ông T soạn sẵn, do bà không có tiền trả nên đồng ý ký tên, lăn tay vào hợp đồng cho vay. Đến ngày 28/01/2019, do bà không có khả năng trả số tiền 50.000.000 đồng cho ông T, nên ông T tính cộng vốn và lãi là bà thiếu tổng cộng 170.000.000 đồng và làm hợp đồng vay và thế chấp nhà đất với số tiền 170.000.000 đồng, ông T kêu xã hội đen đe dọa, buộc bà phải ký tên và lăn tay nhận nợ số tiền 170.000.000 đồng, thực tế bà chỉ có vay của ông T số tiền 25.000.000 đồng, nên chỉ đồng ý trả số tiền 25.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 28/4/2017 cho đến nay. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do ông Nguyễn Văn C, bà Trà Thị H đứng tên được cấp vào ngày 29/02/2016 là do chồng bà là ông C vay tiền ông T đã trả xong nhưng ông T không trả lại giấy tờ nhà, đất mà giữ đến nay cho rằng bà thế chấp vay số tiền 170.000.000 đồng là không đúng sự thật, yêu cầu ông T phải giao trả lại giấy nhà, đất nêu trên cho ông C. Từ đó, các bên phát sinh tranh chấp.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy:

[3.1] Trong quá trình giải quyết vụ án và cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn bà H thanh toán số tiền vốn vay 220.000.000 đồng và tiền lãi là 37.400.000 đồng (Tiền lãi 17 tháng, lãi suất 1%/tháng, tính từ ngày 28/01/2019 đến ngày 28/06/2020). Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn ông T đã cung cấp cho Tòa án hợp đồng cho vay tiền ngày 09/02/2018 và hợp đồng vay và thế chấp nhà đất ngày 28/01/2019 có nội dung “ *Bên B: bà Trà Thị H vay số tiền 50.000.000 đồng và 170.000.000 đồng của Bên A: ông Nguyễn Đức T*” có chữ ký và lăn tay của bên B là bà Trà Thị H (bút lục số 02 đến 04). Còn bị đơn bà Trà Thị H cho rằng chỉ vay nóng của nguyên đơn ông T số tiền 25.000.000 đồng, hai hợp đồng cho vay số tiền bà nợ tổng cộng 220.000.000 đồng là do ông T tính lãi nóng cộng dồn vào vốn và lãi nên số tiền lên đến 220.000.000 đồng và đe dọa, dùng xã hội đen ép buộc bà ký tên, lăn tay nhận nợ. Xét thấy, bị đơn bà Trà Thị H thừa nhận chữ ký, lăn tay vào hợp đồng cho vay tiền ngày 09/02/2018 và hợp đồng vay và thế chấp nhà đất ngày 28/01/2019 là của bà H ký tên, lăn tay, nhưng bà H cho rằng nguyên đơn ông T đe dọa và kêu xã hội đen ép buộc bà phải ký tên, lăn tay vào hợp đồng vay tiền nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh bà bị phía nguyên đơn ông T ép buộc hoặc kêu xã hội đen đe dọa buộc bà phải ký tên, lăn tay nhận nợ. Mặt khác, tại thời điểm xác lập hợp đồng

vay tài sản ngày 09/02/2018 và 28/01/2019 bà H có đầy đủ nhận thức và năng lực hành vi dân sự, nên phải chịu trách nhiệm pháp lý về chữ ký, dấu lẫn tay vào các văn bản giao dịch dân sự nêu trên do mình ký tên, xác lập và tại thời điểm ký tên, lẫn tay vào các hợp đồng vay tiền bị đơn bà H cho rằng bị nguyên đơn ông T ép buộc hoặc đe dọa phải ký tên, lẫn tay nhận nợ nhưng không có trình báo sự việc với chính quyền địa phương hoặc cơ quan công an giải quyết để chứng minh việc xác lập các hợp đồng vay tài sản giữa bà với ông T là bị đe dọa hoặc cưỡng ép.

Do đó, nguyên đơn ông Nguyễn Đức T khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Trà Thị H thanh toán số tiền vốn vay còn nợ lại 220.000.000 đồng là có căn cứ, được hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn thì thấy: Ông T yêu cầu bị đơn bà H thanh toán tiền lãi với mức lãi suất là 1%/tháng theo các hợp đồng vay tài sản giữa hai bên xác lập, trong thời gian 17 tháng tính kể từ ngày 28/01/2019 cho đến 28/6/2020 tương ứng số tiền là 37.400.000 đồng ( $220.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 17 \text{ tháng}$ ) là theo hướng có lợi cho bị đơn bà H về thời gian tính lãi và mức lãi suất theo quy định của pháp luật dân sự, nên có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay bà H cho rằng đã trả lãi cho ông T được 08 tháng, với hình thức đóng tiền lãi thay cho ông T tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh huyện Châu Thành, tổng số tiền là 13.059.889 đồng, bà H đã cung cấp cho Tòa án 08 chứng từ Ngân hàng nộp tiền lãi thay cho ông T, nên bà H yêu cầu đối trừ số tiền lãi này cho bà. Tuy nhiên, phía nguyên đơn ông T không đồng ý, cho rằng số tiền lãi bà H nộp Ngân hàng trả lãi thay cho ông là một quan hệ giao dịch dân sự khác, bà H có vay của ông số tiền 20.000.000 đồng vào ngày 28/01/2019, lãi suất thỏa thuận là 1.200.000 đồng/tháng, bà H trả tiền lãi vào đầu tháng, ông T có cung cấp cho Tòa án “Hợp đồng vay tiền ngày 28/01/2019 giữa ông T với bà H” để chứng minh việc bà H nộp số tiền lãi thay ông cho Ngân hàng nhưng bà H không thừa nhận. Xét thấy, 08 chứng từ của Ngân hàng bà H đã nộp tiền thể hiện từ tháng 10/2019 đến tháng 05/2020, số tiền nộp mỗi tháng khác nhau, nội dung nộp tiền là “nộp lãi vay...Nguyễn Đức T” không trùng khớp với nội dung thỏa thuận của “Hợp đồng vay tiền ngày 28/01/2019” mà ông T cung cấp cho Tòa án, nên số tiền lãi 13.059.889 đồng bà H đã nộp trả lãi Ngân hàng thay cho ông T, được ông T thừa nhận không phải để thực hiện theo thỏa thuận của “Hợp đồng vay tiền ngày 28/01/2019” giữa hai bên xác lập. Do đó, cần phải đối trừ số tiền này vào số tiền nợ lãi cho bà H, mới đảm bảo quyền lợi hợp pháp các bên.

Từ những nhận định, phân tích tại mục [3.1] và [3.2] nêu trên, có đủ căn cứ để xác định tổng số tiền vốn và lãi bị đơn bà Trà Thị H có nghĩa vụ phải thanh toán cho nguyên đơn ông Nguyễn Đức T số tiền cụ thể là: Tiền vốn của 02 khoản vay là 220.000.000 đồng + tiền lãi 24.340.000 đồng ( $37.400.000 \text{ đồng} - 13.060.0000 \text{ đồng}$ ) = 244.340.000 đồng.

[3.3] Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do ông Nguyễn Văn C, bà Trà Thị H đứng tên được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp vào ngày 29/02/2016, nguyên đơn ông T đang quản lý, tại phiên tòa hôm nay thì ông T cũng đồng ý giao trả lại cho ông C, bà H nếu bà H trả số tiền vay còn nợ và ông C cho rằng ông không có nợ tiền ông T, người nợ tiền là bà H, nêu yêu cầu ông T trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nêu trên cho ông. Xét thấy, ông T không phải là cá nhân, tổ chức có đăng ký hoạt động kinh doanh nhận cầm cố, thế chấp tài sản, khi hai bên xác lập giao dịch cầm cố và vay tài sản không có công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nêu trên do ông C, bà H đồng đứng tên nên bà H không có quyền tự định đoạt khi không có sự đồng ý của ông C. Vì vậy, khi buộc bà H có nghĩa vụ thanh toán số tiền nêu trên cho ông T thì cũng cần buộc ông T có nghĩa vụ giao trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nêu trên cho ông C, bà H.

[4] Về án phí sơ thẩm: Áp dụng khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bị đơn bà Trà Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5% tương ứng đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, số tiền án phí phải nộp là 12.217.000 đồng. Nguyên đơn ông Nguyễn Đức T không phải chịu án phí, nên được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1,3 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Áp dụng: Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015;

#### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đức T đối với bị đơn bà Trà Thị H về việc yêu cầu thanh toán số tiền vốn và lãi suất tiền vay.

2. Buộc bị đơn bà Trà Thị H có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn ông Nguyễn Đức T số tiền vốn và lãi suất tiền vay tổng cộng là 244.340.000 đồng (*Hai trăm bốn mươi bốn triệu ba trăm bốn mươi nghìn đồng*).

Ngoài ra, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nguyên đơn ông Nguyễn Đức T có đơn yêu cầu thi hành án nếu bị đơn bà Trà Thị H chậm thanh toán số tiền nêu trên thì còn phải chịu thêm tiền lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

3. Buộc ông Nguyễn Đức T có nghĩa vụ giao trả cho ông Nguyễn Văn C, bà Trà Thị H 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do ông Nguyễn Văn C, bà Trà Thị H đứng tên số CB 455768, số vào sổ cấp GCN: CS03047 được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp vào ngày 29/02/2016 (bản chính).

4. Về án phí: Bị đơn bà Trà Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 12.217.000 đồng. Nguyên đơn ông Nguyễn Đức T được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.435.000 đồng theo biên lai thu số 0005183 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

5. Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại vụ án theo trình tự, thủ tục phúc thẩm. Đối với bị đơn bà Trà Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định.

6. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhân:**

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục T.H.A DS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Kim Sa Pha**